

BÀI HỌC VỀ SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TỪ MẶT TRẬN ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO Ở PARIS TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

GS, TS MẠCH QUANG THẮNG

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận:

12-3-2023

Ngày thẩm định, đánh giá:

24-8-2023

Ngày duyệt đăng:

20-3-2024

Tóm tắt: Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thắng lợi của mặt trận đấu tranh ngoại giao ở Paris là dấu mốc đánh dấu “Mỹ cút” như chủ trương của Chủ tịch Hồ Chí Minh, để đi tới mốc “ngụy nhào”, kết thúc oanh liệt sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước kiên cường nhất trong lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam. Những bài học từ sự lãnh đạo của Đảng về mặt trận ngoại giao thực sự quý báu. Đó là một số bài học như: coi trọng đấu tranh ngoại giao; chọn đúng thời điểm mở cuộc đấu tranh ngoại giao; kiên trì, giữ vững nguyên tắc, đồng thời mềm dẻo về sách lược; chú trọng lãnh đạo tạo sức mạnh tổng hợp giành thắng lợi trong đấu tranh ngoại giao.

Từ khóa:

Bài học; sự lãnh đạo của Đảng; đấu tranh ngoại giao; Hội nghị Paris

1. Coi trọng đấu tranh ngoại giao

Thông thường, các cuộc chiến tranh kết thúc được thể hiện cuối cùng là trên bàn đàm phán. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược kết thúc bằng Hội nghị Genève về Đông Dương năm 1954. Còn cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, kết thúc giai đoạn “Mỹ cút” vào ngày 27-1-1973 với Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam; rồi kết thúc giai đoạn “ngụy nhào” vào ngày 30-4-1975.

Có thể nói rằng, trong lãnh đạo đấu tranh chống giặc ngoại xâm, Đảng Cộng sản Việt Nam

đã dần dần trưởng thành về đấu tranh ngoại giao. Thực tế, và chỉ có thực tế, mới trui rèn cho Đảng về bản lĩnh, trí tuệ về mặt này. Đấu tranh ngoại giao giữa ta và địch cũng đã có những nét sơ khởi khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn rất non trẻ ký với Pháp Hiệp định Sơ bộ, ngày 6-3-1946 tại Hà Nội, rồi trải qua Hội nghị trù bị tại Đà Lạt (Việt Nam) đi tới Hội nghị chính thức tại lâu đài Fontainebleau (Pháp). Trước đây nữa là các cuộc thương lượng giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với lực lượng Trung Hoa Dân quốc (Trường Giới Thạch) và mấy cuộc gặp gỡ nhỏ lẻ giữa ta và đại diện phía Pháp. Vốn liếng kỹ



Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam Nguyễn Thị Bình ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, tại Trung tâm hội nghị quốc tế ở Thủ đô Paris (Pháp), ngày 27-1-1973

năng đấu tranh ngoại giao chưa nhiều, tuy rằng bản lĩnh chính trị và nguyên tắc thì có, nhưng không ít khi phía ta bị các thế lực nước lớn “qua mặt” hoặc bị ép theo ý của họ. Chỉ đến thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, Đảng mới có tầm nhìn xa hơn, bản lĩnh vững vàng hơn, kỹ năng đàm phán tốt hơn trên cơ sở đã đúc rút được những kinh nghiệm quý báu của quá khứ về mặt trận này.

Cái lõi của vấn đề là Đảng quan tâm tạo ra sức mạnh từ ba mặt trận: chính trị, quân sự, ngoại giao. Mỗi một mặt trận đều có vị trí riêng, nhưng chúng gắn bó chặt chẽ với nhau và đều tác động vào cục diện chung của cuộc kháng chiến. Tại HNTƯ 13 khóa III, Đảng cho rằng, trong cuộc chống Mỹ, cứu nước, đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị là nhân tố quyết định, làm cơ sở

cho thắng lợi của mặt trận ngoại giao; rằng, chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta giành được trên chiến trường. Bên cạnh đó, Đảng thấy rõ rằng: “Đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường mà nó giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động”¹. Đảng coi đấu tranh ngoại giao trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước không như thông thường ở các cuộc chiến tranh khác là chỉ tiến hành trong giai đoạn cuối, lúc đối phương đã thất bại và chịu đi đến chấp nhận một giải pháp; khi đó, nhiệm vụ của đấu tranh ngoại giao được thể hiện trên bàn đàm phán chỉ là đơn giản ghi nhận những kết quả so sánh lực lượng giữa hai bên do đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị đưa lại. *Bài học thành công của Đảng qua đấu*

tranh ngoại giao thời kỳ chống Mỹ, cứu nước đã phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với các mặt trận khác, không bị động mà liên tục tiến công địch để giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Điều này thể hiện rất rõ là Mỹ phải ký Hiệp định Paris ngày 27-1-1973, cả trên mặt pháp lý và cả trên thực tế phải chấp nhận “Mỹ rút” để rồi dẫn đến việc “ngụy nhào” ở cuộc Tổng Tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

2. Chọn đúng thời điểm mở cuộc đấu tranh ngoại giao

Lúc nào thì có thể bắt đầu nói chuyện được với nhau giữa hai đối thủ? Thực tế cho thấy rằng, lựa chọn thời điểm đàm phán là sự thể hiện bản lĩnh và nghệ thuật ngoại giao. Có thể đàm phán với nhau lúc vẫn đang còn chiến sự, tức là “vừa đánh vừa đàm”, được không? Thời điểm tháng 12-1965 Đảng họp HNTƯ 12 khóa III, có nhận định: “lúc này chưa có điều kiện chín muồi cho một giải pháp chính trị về vấn đề Việt Nam”². Chỉ đến tháng 1-1967, tại HNTƯ 13 khóa III, Đảng mới đề ra chủ trương vừa đánh vừa đàm. Như vậy, Đảng đề ra chủ trương này trước khi chiến tranh kết thúc 8 năm 3 tháng (1-1967 – 4-1975). Tại sao lại không sớm hơn và không muộn hơn? Đàm phán phải ở trên thế mạnh. Trước tháng 1-1967, tương quan so sánh lực lượng giữa ta và đối phương chưa đủ mạnh cho ta để có thể áp chế được địch nếu mở bàn đàm phán. Phía Mỹ từ sớm đã rêu rao đàm phán. Gọi “rêu rao” là bởi Mỹ đang mạnh và đánh lừa được dư luận thế giới. Có mấy điểm cần lưu ý:

Một là, tình huống cuối năm 1964 đầu năm 1965 buộc Mỹ phải toan tính cho sự dính líu của mình vào Việt Nam: hoặc để mất miền Nam Việt Nam, hoặc muốn không để mất thì phải đổ quân Mỹ trực tiếp cùng chư hầu, gia tăng viện trợ cho chính quyền Sài Gòn. Sau này, trong hồi ký, L.Giônxon - Tổng thống Mỹ (1963-1968), thú

nhận: “Mùa Hè năm 1965, tôi đã đi tới một kết luận đầu đón rằng, một Nam Việt Nam chỉ có thể tồn tại nếu Mỹ và các nước khác tới giúp nó bằng lực lượng chiến đấu của mình”³. Cuối năm 1960, người Mỹ có mặt tại miền Nam Việt Nam là 2.000 người với tư cách là cố vấn quân sự. Cuối năm 1964, con số đó đã lên tới 23.000 nhưng không phải là cố vấn mà là lính nhà nghề thực thụ. Con số ấy theo thời gian cứ tăng vùn vụt: cuối năm 1965: 185.000; cuối năm 1966: 389.000; năm 1967: khoảng 500.000; chi phí quân sự bình quân thời kỳ này lên tới khoảng 30 tỷ USD. Cùng với đổ quân vào miền Nam Việt Nam, Mỹ tăng cường chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc Việt Nam (đã bắt đầu từ tháng 8-1964 và ồ ạt từ tháng 2-1965, với đỉnh cao là đánh phá tới Thủ đô Hà Nội từ ngày 29-6-1966). Cuộc “Chiến tranh cục bộ” đã chính thức thay thế cho “Chiến tranh đặc biệt”. Như vậy, cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, theo nhận định của HNTƯ 12 khóa III (12-1965), thì “*từ chỗ dựa vào lực lượng ngụy quân, ngụy quyền là chủ yếu đã phát triển dựa vào lực lượng chiến lược là quân đội viễn chinh Mỹ và ngụy quân, ngụy quyền*”⁴.

Hai là, tuy chưa mở đàm phán với Mỹ tại Paris, Đảng và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tích cực tiến hành đấu tranh về ngoại giao trên nhiều “mũi”. Từ năm 1965 đến năm 1967, Đảng chủ trương tập trung vào ba nội dung đấu tranh: Đòi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom, bắn phá miền Bắc Việt Nam; đòi Mỹ rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam; đòi Mỹ phải ngồi nói chuyện với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đầu năm 1966, Đảng nhấn mạnh phải tập trung vào nội dung thứ nhất, vì thấy đây là nội dung phù hợp hơn cả với tình hình trước mắt, dễ được dư luận tiến bộ trên thế giới đồng tình, ủng hộ. Đấu tranh đòi Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom, bắn phá miền Bắc Việt Nam

nhanh chóng trở thành khẩu hiệu hành động của nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ. Ngày 8-4-1965, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nêu lập trường 4 điểm nói rõ những quyền dân tộc cơ bản, đòi Mỹ phải rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam, công việc của Việt Nam do nhân dân Việt Nam tự giải quyết. Đảng đã chủ trương tăng cường hoạt động ngoại giao, tuyên truyền quyết tâm chiến đấu và thiện chí của ta. Thời kỳ này, lực lượng cách mạng có một số kết quả lớn về tiến công quân sự: đánh thắng trực tiếp với quân Mỹ và chư hầu (Núi Thành-1965; Đồng Xoài-1965; Vạn Tường-1966...) và bắn rơi nhiều máy bay Mỹ ở miền Bắc, nhưng nếu vừa đàm vừa đánh là không có lợi cho ta. Mỹ vẫn còn dè dè đổ quân nhiều hơn, viện trợ cho ngụy quyền, ngụy quân nhiều hơn, nền kinh tế Mỹ vẫn đang ổn định và vẫn đứng số 1 thế giới. Điều này cắt nghĩa tại sao lập trường của Mỹ vẫn đang rất hung hăng trong việc buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện do Mỹ đưa ra vì Mỹ tin tưởng thắng ta về quân sự.

Đảng chủ trương kiên trì, đẩy mạnh và kết hợp chặt chẽ ba mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao. Chủ trương của Đảng là cuộc đấu tranh của ta, nhất là về mặt quân sự, phải dần dần tạo ra sự vượt trội, thay đổi tương quan lực lượng có lợi và thế mạnh khi bước vào đàm phán. Thế mạnh đó, phải tạo ra từ cú hích, từ đột phá trên chiến trường.

Cuộc Tổng Tiến công Tết Mậu Thân năm 1968 là kết quả của đấu tranh quân sự những năm 1965-1967 và đáp ứng đúng chủ trương của Đảng: buộc Mỹ “xuống thang” chiến tranh, đồng thời - và đây là điều chủ yếu hơn cả - làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, làm cho Mỹ giảm bớt một cách rõ ràng sự tin tưởng và hy vọng thắng về quân sự trong vòng 18 tháng. Vào thời điểm này, đế quốc Mỹ, quân chư hầu (Đại Hàn, Thái Lan, Phillippines, Australia, New Zilan), ngụy quyền

ngụy quân Sài Gòn đã có dấu hiệu “hụt hơi” trên cả hai chiến trường Nam - Bắc Việt Nam; cộng vào đó là trên thế giới dấy lên mặt trận phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ; chiến tranh đã lan vào từng gia đình Mỹ, vào cả Nhà Trắng, Lầu Năm Góc, không ngày nào là không có biểu tình phản chiến, đốt thẻ quân dịch,... Nhiều tổ chức và cá nhân nổi tiếng công khai ủng hộ cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam. Những điều đó chứng tỏ rằng, thế của ta đã bắt đầu mạnh, thế của địch đã bắt đầu đi xuống. Tình hình này cho phép Đảng hạ quyết tâm đẩy mạnh tiến công địch về ngoại giao, mặc dù cả Liên Xô và Trung Quốc tỏ ra do dự và “khuyên” ta chưa nên đàm phán với Mỹ. Với bản lĩnh và sự tự tin chắc chắn, “chiếc đũa” chỉ huy “dàn nhạc” tiến công ngoại giao của Đảng đã giương lên bắt đầu từ tháng 1-1967 tại HNTU 13 khóa III, với lời lẽ cứng rắn được ghi trong Nghị quyết: “Chúng ta tiến công địch về ngoại giao bây giờ là đúng lúc vì ta đã và đang thắng địch, thế của ta là thế mạnh”⁵; nếu Mỹ chần chừ ném bom, bắn phá và các hành động khác chống miền Bắc thì ta có thể bắt đầu nói chuyện được với Mỹ; bất kể trường hợp nào ta cũng phải giữ thế chủ động và tiến công địch. Điểm chốt nhất, Đảng kiên trì chủ trương là “*đòi Mỹ phải chấm dứt không điều kiện và vĩnh viễn ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*”⁶.

Thực hiện chủ trương của HNTU 13, ngày 28-1-1967, trong trả lời phỏng vấn Nhà báo Australia W. Boczec, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Nguyễn Duy Trinh tuyên bố lập trường của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về đàm phán. Đáp ứng đề nghị của Nhà báo W. Boczec về việc bình luận “Mỹ có lần tuyên bố cần có những cuộc “nói chuyện trực tiếp” hoặc tiếp xúc giữa Mỹ và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”, Nguyễn Duy Trinh nói: “Mỹ nói như thế

nhưng trong việc làm thì tỏ hết sức ngoan cố và xảo quyệt, vẫn tiếp tục “leo thang”, đẩy mạnh và mở rộng chiến tranh xâm lược. Nếu quả thật nếu Mỹ muốn nói chuyện thì trước hết Mỹ phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khi đó mới có thể nói chuyện”⁷.

Ta đã mạnh, nhưng chưa thực sự mạnh lắm. Dù có bị lúng túng, nhưng Mỹ không chấp nhận đàm phán theo tuyên bố của ta. Lập trường của Mỹ là đòi “thương lượng không có điều kiện tiên quyết, có nghĩa là thương lượng khi Mỹ vẫn tiếp tục ném bom miền Bắc Việt Nam; đòi “ngừng ném bom có điều kiện”, “có đi có lại”, nghĩa là đòi ta phải “xuống thang quân sự ở miền Nam Việt Nam” và “giảm xâm nhập vào miền Nam”,... Đang lúc hai bên “dần dừ”, thì Đảng chủ trương tiến công thêm một bước nữa về mặt ngoại giao: từ Tuyên bố ngày 28-1-1967 ta hé mở khả năng “có thể ngồi nói chuyện được” nếu Mỹ chấm dứt ném bom miền Bắc, đến Tuyên bố ngày 29-12-1967 ta nêu chắc chắn hơn: “sẽ nói chuyện với Mỹ về các vấn đề có liên quan”. Rồi sau đó, cuộc Tổng Tiến công Tết Mậu Thân năm 1968 là một biểu hiện tuyệt vời giữa sự kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao. Đảng chủ động tiến công ngoại giao, tạo ra lực lượng mạnh năm 1967, tạo ra yếu tố bất ngờ cho Tết Mậu Thân 1968, rồi từ đòn quân sự này dẫn đến việc buộc Mỹ phải ngồi vào bàn đàm phán 4 bên tại Paris - bài học này cũng là nghệ thuật lãnh đạo vô cùng ấn tượng của Đảng.

3. Kiên trì, giữ vững nguyên tắc, đồng thời mềm dẻo về sách lược

Đến tận bây giờ, trên thế giới, chưa có cuộc đàm phán đấu tranh ngoại giao nào như Hội nghị Paris mà có thời gian dài đến thế: 5 năm, trải qua 202 phiên họp công khai và 24 đợt gặp riêng.

Đàm phán là sự biểu hiện kỹ năng, nghệ thuật lắng nghe và chấp nhận được những ý kiến của nhau. Phải biết nhu, biết cương. Trong đàm phán, Đảng kiên định nguyên tắc, đồng thời có sự mềm dẻo về sách lược, theo đúng phương châm mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có lần dặn cụ Huỳnh Thúc Kháng (Quyền Chủ tịch Chính phủ do Hồ Chí Minh ủy quyền khi Người sang thăm nước Pháp cuối tháng 5 đến tháng 10-1946): “Dĩ bất biến ứng vạn biến”, nghĩa là đem những cái không bao giờ thay đổi để ứng với muôn vàn cái thay đổi.

Điều “bất biến” mà Đảng kiên định là Mỹ và các nước khác phải tôn trọng quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, 4 yếu tố: 1. Độc lập; 2. Chủ quyền; 3. Thống nhất; 4. Toàn vẹn lãnh thổ. Điều “bất biến” nữa là Mỹ phải rút ra khỏi Việt Nam nhưng quân cách mạng ở lại miền Nam Việt Nam. Có lẽ đây là một kinh nghiệm “xương máu” được Đảng đúc rút từ việc ta chưa thành công, bị o ép, bị mất tự chủ tại đàm phán Hội nghị Genève 1954 về Đông Dương. Khi đó, đất nước bị chia cắt thành hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau, phía lực lượng cách mạng của ta phải “tập kết”, rút ra khỏi địa bàn miền Nam, tức là rút ra khỏi Nam vĩ tuyến 17 (Cũng như vậy tập kết quân cách mạng ở Lào vào hai tỉnh Phongsaly, Hủa Phăn và sự giải giáp quân cách mạng tại chỗ ở Campuchia). Việc này được ghi trong Hiệp định Genève và việc thực hiện Hiệp định trong thực tế đã gây cho lực lượng cách mạng nước ta nhiều tổn thất. Đến thời kỳ chống Mỹ, thực tế sau khi ký kết Hiệp định Paris, lực lượng cách mạng của ta ở miền Nam vẫn không ngừng được lớn mạnh, có chỗ đứng chân, có đủ ba thứ quân, có đủ vũ khí chiến đấu, vẫn có nhiều căn cứ, hậu phương cho các chiến dịch và các cuộc chiến đấu, kể cả các lần lấn chiếm “tràn ngập lãnh thổ” của chính quyền Sài Gòn

Nguyễn Văn Thiệu. Không còn cảnh phải chôn vũ khí chờ thời, không còn cảnh các chiến sĩ cách mạng phải “chém vè”, phải nằm hầm bí mật dài năm tháng như sau khi Hiệp định Genève về Đông Dương. Đàm phán gì thì đàm phán, nhân nhượng gì thì nhân nhượng, nhưng điều bất di bất dịch trên đã trở thành nguyên tắc, không thể khác. Chính đây là nội dung gay gắt nhất vì phía Mỹ ngoan cố đặt điều kiện “có đi có lại”, nghĩa là cùng với việc Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam, thì quân “cộng sản Bắc Việt” cũng phải rút khỏi miền Nam và ngưng viện trợ cho cách mạng miền Nam. Hầu như trong một thời gian dài, hai bên - ta và Mỹ - không đạt được vấn đề có tính nguyên tắc này, và tưởng chừng bế tắc, mà nhiều nhà báo nước ngoài nói đùa rằng, những cuộc nói chuyện đó là của “những người điếc”.

Điều “vạn biến” tức là những vấn đề sách lược tùy từng thời điểm khi những thỏa thuận hai bên có thể chấp nhận được để phục vụ cho điều “bất biến”. Lúc đầu, phía ta không công nhận Việt Nam Cộng hòa là một “bên” trong đàm phán, vì đây là chính quyền do Mỹ dựng nên, là tay sai của Mỹ. Sau đó, ta tính đến thực tế có chính quyền Sài Gòn, nhưng phải là không có Nguyễn Văn Thiệu. Sau nữa, và đây là sự điều chỉnh cuối cùng trong đàm phán, là đồng ý sẽ lập chính quyền có 3 thành phần. Sự uyển chuyển này là cần thiết để tác động vào phong trào đấu tranh của nhân dân thành thị và lực lượng chính trị thứ ba. Việc phía ta đưa ra giải pháp toàn bộ 10 điểm và việc thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam là một bước tiến công sắc bén của ta đối với Mỹ và Việt Nam Cộng hòa, nhất là lúc ta đưa ra chủ trương thành lập chính phủ liên hợp không có Thiệu - Kỳ - Khiêm. Trong tình hình đó, từ tháng 7-1971 trở đi, Bộ Chính trị đề ra chủ trương tích cực đi đến một giải pháp. Bộ Chính trị chủ trương tiến hành đấu tranh đòi Mỹ không được can thiệp

vào công việc nội bộ của Việt Nam, buộc Mỹ phải công nhận trên thực tế ở miền Nam Việt Nam có 2 chính quyền, 2 quân đội, 2 vùng kiểm soát, 3 lực lượng chính trị. Trong những nội dung ta đưa ra dự thảo Hiệp định ngày 8-10-1972, phía ta nhấn mạnh tới việc lập chính phủ liên hợp để phân hóa lực lượng chính quyền Sài Gòn và Mỹ có thể dễ chấp nhận thực tế. Đó là sự mềm dẻo cần thiết để chuẩn bị cho bước sau, bước mà cả toàn thể giới chúng kiến chính quyền Sài Gòn sụp đổ hoàn toàn sau khi Mỹ rút ra từ đầu năm 1973 để rồi tới đoạn kết ngày 30-4-1975.

4. Chú trọng lãnh đạo tạo sức mạnh tổng hợp giành thắng lợi trong đấu tranh ngoại giao

Muốn thắng ở bàn đàm phán thì phải có thực lực. Sức mạnh của cách mạng Việt Nam không nằm ở xe tăng, đại bác, ở tiềm lực kinh tế, quốc phòng... nghĩa là ở sức mạnh vật chất, mà ở sức mạnh tổng hợp. Sức mạnh này được Đảng lãnh đạo khơi dậy và xây dựng, bồi đắp ít nhất ở 8 điểm sau đây:

Một, Đảng luôn luôn chú trọng xây dựng bản thân mình, nhất là xây dựng Đảng về chính trị, trong đó mấu chốt nhất là hoạch định đường lối chiến tranh toàn dân đúng đắn, nếu không thì “sai một ly đi một dặm”. Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của đấu tranh ngoại giao và đàm phán ở Paris cũng như của toàn bộ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước.

Hai, cuộc chống Mỹ, cứu nước nói chung và đấu tranh ngoại giao của ta là chính nghĩa, cho nên luôn luôn nhận được sự đồng tình ủng hộ của các tổ chức, cá nhân tiến bộ trên toàn thế giới. Đảng đã phát huy được tính tích cực và lợi thế của sự chính nghĩa này để nhận được sự ủng hộ của các đảng chính trị, Nhà nước, cá nhân thiện ý luôn ủng hộ chính nghĩa, ủng hộ sự phát triển của dân tộc Việt Nam.

Ba, Đảng đã huy động và tập hợp được sức mạnh lực lượng yêu nước, cách mạng ở cả hai miền Nam Bắc, cho dù ở đảng phái khác nhau, chính kiến khác nhau, không phân biệt nam nữ, tôn giáo, giàu nghèo, vùng miền.

Bốn, Đảng đã biết kế thừa và phát huy sức mạnh đúc kết từ nền văn hiến hàng ngàn năm của dân tộc Việt Nam. Cựu Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ M.Namara có lẽ là người duy nhất từ phía Mỹ dù ít nhiều có đầu óc thù cừ, mãi 20 năm sau khi kết thúc chiến tranh, viết hồi ký cũng phải thừa nhận điều này khi tìm câu trả lời cho nguyên nhân thất bại của Mỹ ở Việt Nam.

Năm, Đảng đã chú trọng và phát huy được sức mạnh đoàn kết của ba nước Đông Dương (Việt Nam - Lào - Campuchia) trong sự nghiệp chống Mỹ xâm lược và các thế lực tay sai, phản động theo Mỹ.

Sáu, Đảng rất coi trọng sức mạnh đoàn kết trong phe/hệ thống XHCN, mặc dù trong phong trào cộng sản quốc tế lúc này có sự bất đồng. Một điều thú vị là ở chỗ trong hoàn cảnh éo le đó, do có chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, hai Đảng Cộng sản và chính phủ cũng như nhân dân hai nước Liên Xô, Trung Quốc vẫn hết lòng ủng hộ Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược bằng nhiều cách khác nhau.

Bảy, Đảng đã tích cực lãnh đạo nhân dân Việt Nam đoàn kết quốc tế, phát huy sức mạnh của phong trào phản đối chiến tranh của nhân dân trên thế giới phản đối sự xâm lược của đế quốc Mỹ, ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Trên thực tế đã hình thành một mặt trận rộng rãi trên phạm vi quốc tế chống xâm lược và ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Điều đặc biệt là ngay trong lòng nước Mỹ, đã có các hình thức tương như cực đoan để thức tỉnh lương tri, như tự thiêu, đốt thẻ quân dịch,... Thủ tướng Thụy Điển đã xuống đường đi đầu

đoàn biểu tình ủng hộ Việt Nam. Các tòa án quốc tế lên án Mỹ, có nhiều nhân sĩ nổi tiếng đứng về phía Việt Nam chống bạo tàn.

Tám, Đảng có phương pháp lãnh đạo cách mạng đúng đắn, phù hợp với từng thời kỳ. Phương pháp đó bắt nguồn từ đường lối đúng đắn, từ quyết tâm chính trị, từ bản lĩnh vững vàng, từ phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh, từ tạo sức mạnh đoàn kết, thêm bạn bớt thù, từ biết thắng từng bước đi đến thắng lợi hoàn toàn. Mỹ thua knock-out ở Việt Nam còn có nguyên nhân đối mặt với cách đánh giặc thông minh, gan dạ của người Việt Nam.

49 năm đã lùi vào quá khứ từ thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước với dấu mốc ngày 30-4-1975. Người Việt Nam không quên quá khứ đầy đau thương và anh dũng của dân tộc. Những bài học từ quá khứ đó chắc chắn sẽ được phát huy một cách có hiệu quả vào công cuộc đổi mới hiện nay, đưa Việt Nam sánh vai với các cường quốc năm châu, thỏa lòng mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2003, T. 26, tr. 649

2. Lê Đức Thọ: *Vi sao Mỹ thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*, Nxb ST, H, 1986, tr. 15

3. *Hồi ký L.Giôn-xơn*, TTXVN phát hành, 1972, tr. 91

4. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 của Trung ương Đảng, khóa III, "Về tình hình và nhiệm vụ mới", ngày 27-12-1965, Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb CTQG, H, 2003, T. 26, tr. 625

5, 6. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 13 của Trung ương Đảng, khóa III, về tình hình và nhiệm vụ mới, ngày 27-12-1965, Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb CTQG, H, T. 28, tr. 174, 176

7. Theo báo *Nhân Dân*, số 4678, ngày 28-1-1976.